

Đồng Nai, ngày 28 tháng 5 năm 2026

PHỤ LỤC
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2026

(Kèm theo Công văn số 350/ĐHCNĐN-ĐH ngày 28/5/2026 của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

I. THÔNG TIN CHUNG

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (tên tiếng Anh là Dong Nai Technology University).

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tiền thân là Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Đồng Nai là loại hình trường tư thục được thành lập theo Quyết định số 5530/QĐ-BGDĐT ngày 03/10/2005. Trong quá trình hình thành và phát triển, để đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và khu vực lân cận, ngày 16 tháng 6 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 929/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kỹ thuật – Công nghệ Đồng Nai.

Trụ sở tại: Đường Nguyễn Khuyến, Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai.

Số điện thoại: 02513.996.473

Email: info@dntu.edu.vn

Website: <https://dntu.edu.vn>

Cơ cấu tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy của Nhà trường gồm 25 đơn vị do Hội đồng trường, Ban Giám hiệu quản lý (07 khoa, 10 phòng, 06 trung tâm, 01 viện, 01 ban).

Nhà trường có Chi bộ Đảng, các tổ chức đoàn thể, quần chúng: Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên, Hội cựu sinh viên, Hội nữ tri thức.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên cơ hữu 454 người và hơn 100 giảng viên thỉnh giảng.

Chức năng nhiệm vụ:

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là loại hình trường tư thục với chức năng đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực theo định hướng

ứng dụng, gắn đào tạo nhân lực có trình độ và chất lượng với nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của thành phố Đồng Nai nói riêng và cả nước nói chung.

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

Quản lý cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường; xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Tuyển sinh và quản lý người học theo quy định; phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước, cá nhân và gia đình của người học trong hoạt động giáo dục;

Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở, trang thiết bị và tài sản theo quy định của pháp luật;

Giữ gìn và phát triển những di sản văn hoá dân tộc;

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Đến thời điểm hiện tại Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo 25 ngành bậc Đại học chính quy, 06 ngành bậc Thạc sĩ và 01 ngành bậc Tiến sĩ.

Sứ mệnh: “Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng”.

Giá trị cốt lõi: “Trung thành - Trách nhiệm - Sáng tạo”.

Triết lý giáo dục: “Chuyên nghiệp, tận tâm, vươn tầm hội nhập”.

Khẩu hiệu: “DNTU đi đến thành công”.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian⁴

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	22.16	21.4
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	83.52%	80.3%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	43.59%	40.5%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo⁷

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Giáo sư
1	Giảng viên toàn thời gian	273	0	154	89	28	2
1.1	Báo chí và thông tin	10	0	5	5	0	0
1.2	Công nghệ kỹ thuật	68	0	32	24	11	1
1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	13	0	8	4	1	0
1.4	Khoa học sự sống	8	0	3	5	0	0
1.5	Khoa học xã hội và hành vi	16	0	3	8	5	0
1.6	Kinh doanh và quản lý	50	0	36	11	3	0
1.7	Máy tính và công nghệ thông tin	26	0	18	6	2	0
1.8	Nghệ thuật	9	0	4	5	0	0
1.9	Nhân văn	32	0	21	6	4	1
1.10	Sản xuất và chế biến	9	0	2	5	2	0
1.11	Sức khỏe	26	0	16	10	0	0
1.12	Khối ngành chung	6	0	6	0	0	0
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	227	0	142	76	8	1
2.1	Báo chí và thông tin	7	0	3	4	0	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Giáo sư
2.2	Công nghệ kỹ thuật	55	0	32	18	4	1
2.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	12	0	8	4	0	0
2.4	Khoa học sự sống	7	0	2	5	0	0
2.5	Khoa học xã hội và hành vi	12	0	3	6	3	0
2.6	Kinh doanh và quản lý	45	0	35	9	1	0
2.7	Máy tính và công nghệ thông tin	23	0	17	6	0	0
2.8	Nghệ thuật	8	0	4	4	0	0
2.9	Nhân văn	26	0	21	5	0	0
2.10	Sản xuất và chế biến	7	0	2	5	0	0
2.11	Sức khỏe	19	0	9	10	0	0
2.12	Khối ngành chung	6	0	6	0	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ⁸

TT	Chỉ số	2025	2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	11	6
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	100	113
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	41%	39%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất⁹

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	-	-
2	Diện tích sàn/người học (m2)	4.39	6.65
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%	78.3%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	83.97	73.00
5	Số bản sách/người học	6.1	5.00
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	25.65%	10.84%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	714.3 Mbps	491 Mbps

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo¹⁰

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Đường Nguyễn Khuyến, Kp. 5, P. Trảng Dài, Tp. Đồng Nai	36,130.9	55,853
2	Cơ sở	Xã Phú Lý, Tp. Đồng Nai	36,599.1	0
Tổng cộng			72,730	55,853

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

STT	Hạng mục đầu tư	Kinh phí	Thời gian đầu tư
1	Thi công lập trình bức tường lịch sử	1.466.435.200đ	Tháng 4/2025
2	Sửa chữa đài phun nước, sân Pickleball, công viên nước...	431.576.460đ	Tháng 5/2025
3	Thi công cải tạo nhà B	31.629.557.533đ	Tháng 5/2025
4	Thi công bọc cột cờ	116.600.000đ	Tháng 6/2025
5	Thi công cải tạo nhà A	38.483.100.480đ	Tháng 7/2025

STT	Hạng mục đầu tư	Kinh phí	Thời gian đầu tư
6	Thiết kế và thi công hệ thống Năng lượng mặt trời	3.644.249.642đ	Tháng 8/2025
7	Cải tạo sân nhà A và hồ nước tại Nhà A	1.361.992.500đ	Tháng 12/2025
Tổng cộng		77.133.511.815đ	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (CEA – VNU)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 01 tháng 11 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7510205	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- Trường Đại học Vinh	27/2/2028
2	8310110	Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- Trường Đại học Vinh	27/2/2028
3	7340101	Đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh	Đại học chính quy ngành Quản trị kinh doanh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- Trường Đại học Vinh	27/2/2028
4	7720301	Đại học chính quy ngành Điều Dưỡng	Đại học chính quy ngành Điều Dưỡng	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	26/6/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
5	7720601	Đại học chính quy ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Đại học chính quy ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	26/6/2030
6	8220201	Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	26/6/2030
7	7510301	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng	26/9/2030
8	7540101	Đại học chính quy ngành Công nghệ thực phẩm	Đại học chính quy ngành Công nghệ thực phẩm	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng	26/9/2030
9	7510406	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học chính quy ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
10	7310608	Đại học chính quy ngành Đông phương học	Đại học chính quy ngành Đông phương học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
11	7810201	Đại học chính quy ngành Quản trị khách sạn	Đại học chính quy ngành Quản trị khách sạn	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
12	7220204	Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
13	7220201	Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh	Đại học chính quy ngành Ngôn ngữ Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
14	7340201	Đại học chính quy ngành Tài chính - Ngân hàng	Đại học chính quy ngành Tài chính - Ngân hàng	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
15	7340301	Đại học chính quy ngành Kế toán	Đại học chính quy ngành Kế toán	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
16	7480201	Đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin	Đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
17	7510202	Đại học chính quy ngành Công nghệ chế tạo máy	Đại học chính quy ngành Công nghệ chế tạo máy	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030
18	7810103	Đại học chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Sài Gòn	16/11/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹²

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	54.5%	70,7%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-1.6%	21,5%
3	Tỷ lệ thôi học	9.95%	5.74%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	10.63%	9.18%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	80.6%	64.9%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	50.2%	28.4%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	88%	93.8%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	85%	95%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	80.9%	88%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
I	Đại học				
1	Sản xuất và chế biến				
1.1	Công nghệ thực phẩm	209	31	16	87.5
2	Khoa học xã hội và hành vi				
2.1	Đông phương học	172	12	53	94
3	Khoa học sự sống				
3.1	Công nghệ sinh học	38	25	0	
4	Công nghệ kỹ thuật				
4.1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	55	4	15	87.5
4.2	Công nghệ chế tạo máy	262	49	59	98
4.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	716	108	109	100
4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	358	70	54	100
4.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	36	17	0	100
4.6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	32	22	2	100
4.7	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	64	64	0	
5	Máy tính và công nghệ thông tin				
5.1	Kỹ thuật phần mềm	34	17	0	
5.2	Công nghệ thông tin	970	82	146	98
5.3	Trí tuệ nhân tạo	14	14	0	
6	Sức khỏe				

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
6.1	Điều dưỡng	357	161	22	100
6.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	128	41	18	100
7	Kinh doanh và quản lý				
7.1	Quản trị kinh doanh	860	126	249	97.5
7.2	Tài chính - Ngân hàng	273	38	61	100
7.3	Kế toán	379	57	94	100
8	Nhân văn				
8.1	Ngôn ngữ Anh	626	109	169	96
8.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	289	95	39	
9	Nghệ thuật				
9.1	Thiết kế đồ họa	103	61	0	
9.2	Nghệ thuật số	12	12	0	
10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	141	16	52	100
10.2	Quản trị khách sạn	143	18	39	97.5
11	Báo chí và thông tin				
11.1	Truyền thông đa phương tiện	136	82	0	
II	Thạc sĩ				
1	Sản xuất và chế biến				
1.1	Công nghệ thực phẩm	1	1	0	
2	Khoa học xã hội và hành vi				

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ¹³
2.1	Quản lý kinh tế	29	6	38	
3	Máy tính và công nghệ thông tin				
3.1	Công nghệ thông tin	14	14	0	
4	Kinh doanh và quản lý				
4.1	Quản trị kinh doanh	11	11	0	
4.1	Tài chính - Ngân hàng	3	3	0	
5	Nhân văn				
5.1	Ngôn ngữ Anh	25	16	17	
III	Tiến sĩ				
1	Khoa học xã hội và hành vi				
1.1	Quản lý kinh tế	9	7	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ¹⁴

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	6.8%	9%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1.36	1.01
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0.5	0.5

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	180,000,000
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	1	300,000,000

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
3	Đề tài cấp cơ sở	26	997,000,000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	1	219,800,000
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	29	1,696,800,000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2025	2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	265	164
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	107	50
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	2025	2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	4.5%	6.39%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	89.73%	63.18%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ số thống kê	2025	2024
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	215,872	158,751
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	207,319	145,842
1	Học phí, lệ phí từ người học	171,159	143,465
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	36,160	2,377
III	Thu khoa học và công nghệ	8,553	12,909
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	8,553	12,909
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	210,818	151,904
I	Chi lương, thu nhập	90,798	89,418
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	77,179	76,183
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	13,619	13,235
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	109,945	47,540
1	Chi cho đào tạo	87,134	35,699
2	Chi cho nghiên cứu	12,927	7,124
3	Chi cho phát triển đội ngũ	2,896	1,639

TT	Chỉ số thống kê	2025	2024
4	Chi phí chung và chi khác	6,988	3,078
III	Chi hỗ trợ người học	9,605	14,144
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	2,276	935
2	Chi hoạt động nghiên cứu	6,355	12,909
3	Chi hoạt động khác	819	300
IV	Chi khác	625	802
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	5,054	6,847

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC¹⁷

1. Nâng cao chất lượng NCKH

Biên soạn giáo trình phục vụ giảng dạy.

Tham gia viết bài trong Hội thảo Quốc tế và các bài báo ISSN.

Tổ chức các hội thảo chuyên ngành về giảng dạy các học phần khoa học tự nhiên.

Giảng viên tham gia tích cực các hội thảo Quốc tế do trường Đại học công Nghệ Đồng Nai tổ chức và các hội thảo Quốc tế trường Đại học công Nghệ Đồng Nai đồng tổ chức.

2. Đề tài trọng điểm

1. Điện năng lượng mặt trời tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cung cấp điện khu vực thư viện.

2. Thiết kế chế tạo xe điện thông minh Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai DNTU eRoller.

3. Xây dựng phần mềm quản lý cán bộ, Đảng viên, công chức, viên chức quản lý đi công tác nước ngoài.

4. Bộ truyền động SMC – DNTU (thiết kế, lắp ráp dự án Robot Eye – catcher).

3. Dự kiến đề tài thực hiện năm 2026

1. Đề tài khu vườn thủy canh trên sân thượng kết hợp là khu thực tập thực tế cho sinh viên Khoa Công nghệ.

2. Đề tài năng lượng mặt trời áp mái trên tầng thượng cung cấp năng lượng cho khu phòng học.

3. Đề tài xe điện phục vụ vận chuyển nội bộ trong trường kết hợp xây dựng phòng Lab chung với công ty Kim Long và Cổ phần Ô tô Miền Nam.

4. Mô hình nhà máy thông minh trình diễn để chuyển giao ý tưởng dự án cho doanh nghiệp.

5. Phần mềm quản lý khoa học công nghệ, ứng dụng chuyển đổi số đổi mới sang tạo trong nghiên cứu khoa học.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

Đoàn Mạnh Quỳnh